

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG
TÂM AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2023

Số: 002/TA

V/v đăng ký cung cấp thông tin
phục vụ công bố giá vật liệu xây
dựng, thiết bị công trình trên địa
bàn tỉnh Hải Dương tháng 04
năm 2023

Kính gửi:

- Sở Xây dựng tỉnh Hải Dương;
- Sở Tài chính tỉnh Hải Dương.

- Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

- Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

- Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09-02-2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

- Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09-02-2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31-8-2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thực hiện theo Công văn số 671/SXD-QLN ngày 24/04/2023 của Sở Xây dựng Hải Dương về việc cung cấp thông tin giá vật liệu xây dựng phục vụ công bố giá tháng 04 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hải Dương,

Công ty Cổ Phần Xây Dựng Tâm An gửi hồ sơ đề nghị xem xét công bố giá sản phẩm vật liệu xây dựng vào Công bố giá vật liệu, thiết bị định kỳ của tỉnh Hải Dương tháng 04 năm 2023 như sau:

I. Thông tin chung về Công ty

1. Tên công ty: Công ty Cổ Phần Xây Dựng Tâm An.

2. Địa chỉ:

Văn phòng: Số 21A, ngõ 110 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

Nhà máy 1: xã Chỉ Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Nhà máy 2: xã Hải Bối, huyện Đông Anh, Hà Nội.

3. Điện thoại: 0221.3989788

Fax: 0221.3989788

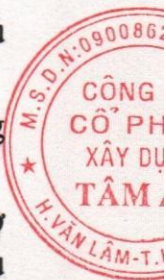
4. Email: betongtaman@gmail.com

5. Mã số thuế: 0900862245

II Thành phần hồ sơ gồm:

1. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp (phô tô chứng thực);

2. Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy số 011107-22/QĐ-AQC ngày 11/07/2022 của Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm nghiệm Chất lượng AQCERT của TP Đà Nẵng có giá trị từ ngày 11 tháng 07 năm 2022 đến ngày 10 tháng 07 năm 2025 (đối với sản phẩm hợp quy)



3. Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 số VCB 160906B-QMS ngày 04/01/2023 do Công ty Cổ phần Chứng nhận Việt Nam cấp có giá trị từ ngày 04 tháng 01 năm 2023 đến ngày 03 tháng 01 năm 2026.

4. Giấy chứng nhận TCVN 9113:2012 số 1203.HC5.AQC ngày 11/07/2022 của Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm nghiệm Chất lượng AQCERT của TP Đà Nẵng có giá trị từ ngày 11 tháng 07 năm 2022 đến ngày 10 tháng 07 năm 2025.

5. Giấy chứng nhận TCVN 9116:2012 số TQC.11.3328 ngày 08/12/2021 do TQC (Trung tâm kiểm nghiệm và chứng nhận chất lượng TQC) cấp có giá trị từ ngày 08 tháng 12 năm 2021 đến ngày 07 tháng 12 năm 2024.

6. Bảng giá sản phẩm, hàng hóa của Công ty Cổ Phần Xây dựng Tâm An kèm theo áp dụng từ ngày **01/04/2023** đến khi có Bảng niêm yết giá mới.

7. Các Cataloge giới thiệu mẫu mã, quy cách kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, hồ sơ thiết kế mẫu (nếu có) áp dụng để sản xuất.

8. Các hồ sơ khác có liên quan (nếu có).

III. Thời điểm mức giá có hiệu lực

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến khi có Bảng giá sản phẩm, hàng hóa thay thế gửi về Sở Xây dựng, Sở Tài chính.

IV. Cam kết của Công ty

1. Các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng;

2. Đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo các quy định của pháp luật;

3. Các sản phẩm, hàng hóa đăng ký công bố thông tin đảm bảo chất lượng theo các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn hiện hành;

4. Giá đăng ký công bố là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của Công ty; không bao gồm thuế VAT, không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu.

5. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác, Công ty sẽ có trách nhiệm thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng, Sở Tài chính để cập nhật.

Công ty Cổ phần Xây dựng Tâm An xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã cung cấp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY

DỰNG TÂM AN

(Ký tên và đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Đức

Phụ lục II: MẪU BẢNG GIÁ SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG
TÂM AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2023

BẢNG GIÁ BÁN SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD ĐỀN TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Công văn số: 002/TA ngày 25/04/2023 của Công ty Cổ phần Xây dựng Tâm An)

1. Bảng giá bán sản phẩm, hàng hoá.

Đơn vị: Đồng

TT	Tên loại VLXD, thiết bị công trình	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá									
				TP Hải Duong	TP Chí Linh	Huyện Gia Lộc	Huyện Tứ Kỳ	Huyện Ninh Giang	Huyện Thanh Miện	Huyện Bình Giang	Huyện Cẩm Giăng	Huyện Nam Sách	Huyện Thanh Hà, Kim Thành, Kinh Môn
I	Ông cống tròn												
1	D500	VH (T)	m	489.020	513.471	489.020	489.020	489.020	489.020	489.020	513.471	489.020	513.471
2	D600	VH (T)	m	524.770	551.009	524.770	524.770	524.770	524.770	524.770	551.009	524.770	551.009
3	D800	VH (T)	m	939.930	986.927	939.930	939.930	939.930	939.930	939.930	986.927	939.930	986.927
4	D1000	VH (T)	m	1.317.260	1.383.123	1.317.260	1.317.260	1.317.260	1.317.260	1.317.260	1.383.123	1.317.260	1.383.123
5	D1200	VH (T)	m	1.968.130	2.066.537	1.968.130	1.968.130	1.968.130	1.968.130	1.968.130	2.066.537	1.968.130	2.066.537
6	D1500	VH (T)	m	2.698.920	2.833.866	2.698.920	2.698.920	2.698.920	2.698.920	2.698.920	2.833.866	2.698.920	2.833.866
7	D1800	VH (T)	m	3.653.760	3.836.448	3.653.760	3.653.760	3.653.760	3.653.760	3.653.760	3.836.448	3.653.760	3.836.448
8	D2000	VH (T)	m	4.148.690	4.356.125	4.148.690	4.148.690	4.148.690	4.148.690	4.148.690	4.356.125	4.148.690	4.356.125
9	D300	HL-93 (TC)	m	329.800	346.290	329.800	329.800	329.800	329.800	329.800	346.290	329.800	346.290
10	D400	HL-93 (TC)	m	376.320	395.136	376.320	376.320	376.320	376.320	376.320	395.136	376.320	395.136
11	D500	HL-93 (TC)	m	496.640	521.472	496.640	496.640	496.640	496.640	496.640	521.472	496.640	521.472

12	D600	HL-93 (TC)	m	542.920	570.066	542.920	542.920	542.920	542.920	542.920	570.066	542.920	570.066
13	D800	HL-93 (TC)	m	976.080	1.024.884	976.080	976.080	976.080	976.080	976.080	1.024.884	976.080	1.024.884
14	D1000	HL-93 (TC)	m	1.357.030	1.424.882	1.357.030	1.357.030	1.357.030	1.357.030	1.357.030	1.424.882	1.357.030	1.424.882
15	D1200	HL-93 (TC)	m	2.021.480	2.122.554	2.021.480	2.021.480	2.021.480	2.021.480	2.021.480	2.122.554	2.021.480	2.122.554
16	D1500	HL-93 (TC)	m	2.738.310	2.875.226	2.738.310	2.738.310	2.738.310	2.738.310	2.738.310	2.875.226	2.738.310	2.875.226
17	D1800	HL-93 (TC)	m	3.836.700	4.028.535	3.836.700	3.836.700	3.836.700	3.836.700	3.836.700	4.028.535	3.836.700	4.028.535
18	D2000	HL-93 (TC)	m	4.324.740	4.540.977	4.324.740	4.324.740	4.324.740	4.324.740	4.324.740	4.540.977	4.324.740	4.540.977

II Đế cổng BTCT

1	D300		cái	73.720	77.406	73.720	73.720	73.720	73.720	73.720	77.406	73.720	77.406
2	D400		cái	89.240	93.702	89.240	89.240	89.240	89.240	89.240	93.702	89.240	93.702
3	D500		cái	111.720	117.306	111.720	111.720	111.720	111.720	111.720	117.306	111.720	117.306
4	D600		cái	127.400	133.770	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	133.770	127.400	133.770
5	D800		cái	173.760	182.448	173.760	173.760	173.760	173.760	173.760	182.448	173.760	182.448
6	D1000		cái	269.660	283.143	269.660	269.660	269.660	269.660	269.660	283.143	269.660	283.143
7	D1200		cái	359.870	377.864	359.870	359.870	359.870	359.870	359.870	377.864	359.870	377.864
8	D1500		cái	460.600	483.630	460.600	460.600	460.600	460.600	460.600	483.630	460.600	483.630
9	D1800		cái	568.420	596.841	568.420	568.420	568.420	568.420	568.420	596.841	568.420	596.841
10	D2000		cái	707.130	742.487	707.130	707.130	707.130	707.130	707.130	742.487	707.130	742.487

III Gioăng cổng BTCT

1	D300		cái	47.530	49.907	47.530	47.530	47.530	47.530	47.530	49.907	47.530	49.907
2	D400		cái	64.680	67.914	64.680	64.680	64.680	64.680	64.680	67.914	64.680	67.914
3	D500		cái	80.640	84.672	80.640	80.640	80.640	80.640	80.640	84.672	80.640	84.672
4	D600		cái	97.020	101.871	97.020	97.020	97.020	97.020	97.020	101.871	97.020	101.871

5	D800		cái	128.040	134.442	128.040	128.040	128.040	128.040	128.040	134.442	128.040	134.442
6	D1000		cái	160.050	168.053	160.050	160.050	160.050	160.050	160.050	168.053	160.050	168.053
7	D1200		cái	194.040	203.742	194.040	194.040	194.040	194.040	194.040	203.742	194.040	203.742
8	D1500		cái	237.120	248.976	237.120	237.120	237.120	237.120	237.120	248.976	237.120	248.976
9	D1800		cái	288.090	302.495	288.090	288.090	288.090	288.090	288.090	302.495	288.090	302.495
10	D2000		cái	316.800	332.640	316.800	316.800	316.800	316.800	316.800	332.640	316.800	332.640
IV Công hợp đơn													
1	BxH 600x600	VH (T)	m	1.582.458	1.661.581	1.582.458	1.582.458	1.582.458	1.582.458	1.582.458	1.661.581	1.582.458	1.661.581
2	BxH 800x800	VH (T)	m	2.346.139	2.463.446	2.346.139	2.346.139	2.346.139	2.346.139	2.346.139	2.463.446	2.346.139	2.463.446
3	BxH 1000x1000	VH (T)	m	3.036.480	3.188.304	3.036.480	3.036.480	3.036.480	3.036.480	3.036.480	3.188.304	3.036.480	3.188.304
4	BxH 1200x1200	VH (T)	m	3.821.800	4.012.890	3.821.800	3.821.800	3.821.800	3.821.800	3.821.800	4.012.890	3.821.800	4.012.890
5	BxH 1500x1500	VH (T)	m	5.751.712	6.039.298	5.751.712	5.751.712	5.751.712	5.751.712	5.751.712	6.039.298	5.751.712	6.039.298
6	BxH 1600x1600	VH (T)	m	6.479.600	6.803.580	6.479.600	6.479.600	6.479.600	6.479.600	6.479.600	6.803.580	6.479.600	6.803.580
7	BxH 1600x2000	VH (T)	m	7.101.333	7.456.400	7.101.333	7.101.333	7.101.333	7.101.333	7.101.333	7.456.400	7.101.333	7.456.400
8	BxH 2000x2000	VH (T)	m	8.051.000	8.453.550	8.051.000	8.051.000	8.051.000	8.051.000	8.051.000	8.453.550	8.051.000	8.453.550
9	BxH 2000x2500	VH (T)	m	9.748.667	10.236.100	9.748.667	9.748.667	9.748.667	9.748.667	9.748.667	10.236.100	9.748.667	10.236.100
10	BxH 2500x2500	VH (T)	m	10.931.667	11.478.250	10.931.667	10.931.667	10.931.667	10.931.667	10.931.667	11.478.250	10.931.667	11.478.250
11	BxH 3000x3000	VH (T)	m	15.373.556	16.142.234	15.373.556	15.373.556	15.373.556	15.373.556	15.373.556	16.142.234	15.373.556	16.142.234
12	BxH 600x600	HL-93 (TC)	m	1.755.215	1.842.976	1.755.215	1.755.215	1.755.215	1.755.215	1.755.215	1.842.976	1.755.215	1.842.976
13	BxH 800x800	HL-93 (TC)	m	2.419.277	2.540.241	2.419.277	2.419.277	2.419.277	2.419.277	2.419.277	2.540.241	2.419.277	2.540.241
14	BxH 1000x1000	HL-93 (TC)	m	3.121.344	3.277.411	3.121.344	3.121.344	3.121.344	3.121.344	3.121.344	3.277.411	3.121.344	3.277.411
15	BxH 1200x1200	HL-93 (TC)	m	3.960.510	4.158.536	3.960.510	3.960.510	3.960.510	3.960.510	3.960.510	4.158.536	3.960.510	4.158.536

16	BxH 1500x1500	HL-93 (TC)	m	5.904.293	6.199.508	5.904.293	5.904.293	5.904.293	5.904.293	5.904.293	6.199.508	5.904.293	6.199.508
17	BxH 1600x1600	HL-93 (TC)	m	6.860.000	7.203.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	7.203.000	6.860.000	7.203.000
18	BxH 1600x2000	HL-93 (TC)	m	7.813.333	8.204.000	7.813.333	7.813.333	7.813.333	7.813.333	7.813.333	8.204.000	7.813.333	8.204.000
19	BxH 2000x2000	HL-93 (TC)	m	8.245.000	8.657.250	8.245.000	8.245.000	8.245.000	8.245.000	8.245.000	8.657.250	8.245.000	8.657.250
20	BxH 2000x2500	HL-93 (TC)	m	10.231.667	10.743.250	10.231.667	10.231.667	10.231.667	10.231.667	10.231.667	10.743.250	10.231.667	10.743.250
21	BxH 2500x2500	HL-93 (TC)	m	11.106.667	11.662.000	11.106.667	11.106.667	11.106.667	11.106.667	11.106.667	11.662.000	11.106.667	11.662.000
22	BxH 3000x3000	HL-93 (TC)	m	15.975.556	16.774.334	15.975.556	15.975.556	15.975.556	15.975.556	15.975.556	16.774.334	15.975.556	16.774.334
V	Cổng hộp đôi												
1	2(BxH) 2(1500x1500)	VH (T)	m	11.051.444	11.604.016	11.051.444	11.051.444	11.051.444	11.051.444	11.051.444	11.604.016	11.051.444	11.604.016
2	2(BxH) 2(1600x1600)	VH (T)	m	12.964.000	13.612.200	12.964.000	12.964.000	12.964.000	12.964.000	12.964.000	13.612.200	12.964.000	13.612.200
3	2(BxH) 2(2000x2000)	VH (T)	m	14.753.000	15.490.650	14.753.000	14.753.000	14.753.000	14.753.000	14.753.000	15.490.650	14.753.000	15.490.650
4	2(BxH) 2(2500x2500)	VH (T)	m	22.001.933	23.102.030	22.001.933	22.001.933	22.001.933	22.001.933	22.001.933	23.102.030	22.001.933	23.102.030
5	2(BxH) 2(3000x3000)	VH (T)	m	32.193.467	33.803.140	32.193.467	32.193.467	32.193.467	32.193.467	32.193.467	33.803.140	32.193.467	33.803.140
6	2(BxH) 2(1500x1500)	HL-93 (TC)	m	12.360.444	12.978.466	12.360.444	12.360.444	12.360.444	12.360.444	12.360.444	12.978.466	12.360.444	12.978.466
7	2(BxH) 2(1600x1600)	HL-93 (TC)	m	14.452.000	15.174.600	14.452.000	14.452.000	14.452.000	14.452.000	14.452.000	15.174.600	14.452.000	15.174.600
8	2(BxH) 2(2000x2000)	HL-93 (TC)	m	19.500.600	20.475.630	19.500.600	19.500.600	19.500.600	19.500.600	19.500.600	20.475.630	19.500.600	20.475.630
9	2(BxH) 2(2500x2500)	HL-93 (TC)	m	25.035.733	26.287.520	25.035.733	25.035.733	25.035.733	25.035.733	25.035.733	26.287.520	25.035.733	26.287.520
10	2(BxH) 2(3000x3000)	HL-93 (TC)	m	37.750.067	39.637.570	37.750.067	37.750.067	37.750.067	37.750.067	37.750.067	39.637.570	37.750.067	39.637.570

2. Mức giá trên có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2023 đến khi có Bảng giá thay thế.

3. Phương thức giao nhận hàng: Tại chân công trình của bên mua trên phương tiện vận chuyển của bên bán.

4. Giá bán sản phẩm trên không bao gồm thuế VAT, không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu.

5. Địa chỉ các cơ sở của Công ty:

a) Cơ sở 1:

- Địa chỉ: Thôn Nghĩa Lộ, xã Chi Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

- Số điện thoại liên lạc: 024.730.99994

b) Cơ sở 2:

- Địa chỉ: Xã Hải Bôi, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội

- Số điện thoại liên lạc 0989.098.105

6. Công ty Cổ phần Xây dựng Tâm An xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

(Ký tên và đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Đức